

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/9/2024**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	08 - 32

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc (Trước ngày 01/5/2024)
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc
Ông Đào Ngọc Tiến	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp kỳ kế toán ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Mạnh Xuân Hùng**

**Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 19 tháng 10 năm 2024*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>74.904.382.952</b>	<b>81.182.348.240</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.958.087.765</b>	<b>38.633.545.078</b>
1. Tiền	111	5	7.958.087.765	38.633.545.078
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>47.123.591.984</b>	<b>16.192.172.693</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	38.646.313.162	11.645.463.604
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.493.985.224	769.750.378
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.253.816.755	4.785.012.518
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(270.523.157)	(1.008.053.807)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16.444.353.047</b>	<b>18.413.329.554</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	16.444.353.047	18.413.329.554
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.378.350.156</b>	<b>7.943.300.915</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	3.378.350.156	7.289.778.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	648.064.170
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15.2	-	5.458.555
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>136.966.876.196</b>	<b>137.168.688.444</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>128.115.311.307</b>	<b>128.689.931.970</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	126.484.447.141	127.066.504.057
- Nguyên giá	222		370.271.370.991	359.829.268.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(243.786.923.850)	(232.762.764.166)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.630.846.166	1.623.427.913
- Nguyên giá	228		4.530.335.000	4.289.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.899.470.834)	(2.665.807.087)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>818.787.828</b>	<b>469.016.150</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	818.787.828	469.016.150
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.032.777.061</b>	<b>8.009.740.324</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	8.032.777.061	8.009.740.324
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>211.871.259.148</b>	<b>218.351.036.684</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>117.121.621.672</b>	<b>124.007.656.505</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>114.563.621.672</b>	<b>121.451.656.505</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	63.497.692.767	10.642.304.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.939.874.164	4.611.895.439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	6.026.629.748	1.527.713.929
4. Phải trả người lao động	314		27.017.533.727	25.084.751.667
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.003.492.333	49.667.944
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.222.506.963	1.543.413.453
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1		76.130.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.855.891.970	1.861.909.558
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.558.000.000</b>	<b>2.556.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	2.558.000.000	2.556.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>94.749.637.476</b>	<b>94.343.380.179</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>94.749.637.476</b>	<b>94.343.380.179</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	64.324.530.000	64.324.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.324.530.000	64.324.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	326.109.150	326.109.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	18.117.003.045	17.101.987.507
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	11.981.995.281	12.590.753.522
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	91.508.897
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.981.995.281	12.499.244.625
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>211.871.259.148</b>	<b>218.351.036.684</b>

Nghệ An, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khánh

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
(Dạng đầy đủ)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2024

Mẫu số B02a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	424.017.016.761	558.459.639.586	1.499.932.094.141	1.589.374.965.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	424.017.016.761	558.459.639.586	1.499.932.094.141	1.589.374.965.539
4. Giá vốn hàng bán	11	23	388.495.676.922	516.924.341.818	1.379.722.941.793	1.483.450.767.036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.521.339.839	41.535.297.768	120.209.152.348	105.924.198.503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.385.866	4.677.735	20.818.613.	46.839.255
7. Chi phí tài chính	22	25	319.406.993	1.295.227.043	1.798.006.284	4.241.442.253
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		211.741.370	83.817.977	1.496.011.088	693.001.205
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	20.760.272.572	26.311.389.895	74.078.294.817	65.231.428.692
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	9.401.094.839	9.744.166.426	31.708.017.904	26.056.239.238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.044.951.301	4.189.192.139	12.645.651.956	10.441.927.575
11. Thu nhập khác	31	27	444.451.436	12.597.737	2.059.382.559	189.441.584
12. Chi phí khác	32	28	104.089.402	10.133.089	165.025.529	21.634.162
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		340.362.034	2.464.648	1.894.357.030	167.807.422
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.385.313.335	4.191.656.787	14.540.008.986	10.609.734.997
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	971.862.481	707.598.769	2.558.013.705	1.709.382.363
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.413.450.851	3.484.058.018	11.981.995.281	8.900.352.634
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	686	596	1.863	1.522

Người lập biểu

Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Giám đốc

Mạnh Xuân Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024

Mẫu số B03a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>14.540.008.986</b>	<b>10.609.734.997</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12;13	15.261.139.415	14.592.373.022
- Các khoản dự phòng	03	8	(56.043.173)	18.387.300
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(349.676)	(28.503)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24;27	(1.356.064.590)	(199.916.185)
- Chi phí lãi vay	06	25	1.496.011.088	693.001.205
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>29.884.702.050</b>	<b>25.713.551.836</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.931.419.291)	(60.865.879.615)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.968.976.507	(7.731.448.011)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		76.465.729.893	12.344.711.138
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.888.391.297	(783.337.024)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.392.319.032)	(560.915.941)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(738.954.670)	(719.614.642)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	11.920.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(925.147.500)	(546.210.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>78.219.959.254</b>	<b>(33.128.222.259)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.495.081.534)	(11.447.966.478)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	1.358.066.811	189.545.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	17.927.980	46.463.644
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(23.119.086.743)</b>	<b>(11.211.957.379)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	130.129.000.000	109.642.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(206.257.000.000)	(66.136.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.648.679.500)	(5.847.685.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(85.776.679.500)</b>	<b>(37.658.315.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(30.675.806.989)</b>	<b>(6.681.864.638)</b>
<b>(50=20+30+40)</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>38.633.545.078</b>	<b>22.619.748.918</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		349.676	28.503
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>7.958.087.765</b>	<b>15.937.912.783</b>
<b>(70=50+60+61)</b>				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024.

Nghệ An, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Hồi

Nguyễn Duy Khánh

Manh Xuân Hùng

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại xóm 13, xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ hai mươi năm ngày 15/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 64.324.530.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/9/2024 là 430 người (tại ngày 01/01/2024 là 430 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.**

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh</b>
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)</b>		
1 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đinh Hương, Phường Đông Cương, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Đại Nài, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
<b>B Các đơn vị trực thuộc</b>		
1 Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09. Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau: tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh tại thời điểm ngày 30/9/2024 là 24.233 VND/USD.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m<sup>2</sup> đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;
- Phần mềm quản lý và phần mềm chấm điểm sát hạch lái xe là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí bảo hiểm tài sản; chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí đào tạo chứng chỉ, phí duy trì dịch vụ GPS, chi phí lắp đặt thiết bị DAT... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### **4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí đào tạo nghiệp vụ, chi phí vận chuyển, trang phục, bảo hộ lao động và các chi phí dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

#### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2023 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 105-2024/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2024.

#### **4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu đào tạo:***

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận 50% tại thời điểm bắt đầu khóa học và 50% còn lại được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác là lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

**4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

#### **4.19 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó, hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **4.20 Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 17, 20, 22, 34.

**5. TIỀN**

	<b>30/9/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.303.978.357	14.596.325.824
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.283.431.115	22.985.398.030
Tiền đang chuyển (*)	370.678.293	1.051.821.224
<b>Cộng</b>	<b>7.958.087.765</b>	<b>38.633.545.078</b>

(\*) Phản ánh lượng tiền khách hàng thanh toán qua thẻ nhưng tiền chưa về tới tài khoản ngân hàng của Công ty, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/9/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>38.646.313.162</b>	<b>11.645.463.604</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.078.838.125	6.378.834.238
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>3.078.838.125</i>	<i>6.378.834.238</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	35.567.475.037	5.266.629.366
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>3.078.838.125</i>	<i>6.378.834.238</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>-</i>	<i>27.855.025</i>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/9/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.253.816.755</b>	<b>(31.014.883)</b>	<b>4.785.012.518</b>	<b>(49.469.438)</b>
Phải thu người lao động	776.656.784	(31.014.883)	319.844.704	(49.469.438)
Tạm ứng	3.643.189.500	-	2.492.399.500	-
Ký cược, ký quỹ	1.738.796.234	-	1.811.202.296	-
Phải thu khác	95.174.237	-	161.566.018	-

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 30/9/2024	đến 30/9/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>(1.008.053.807)</b>	<b>(992.666.507)</b>
Trích lập dự phòng	-	(31.031.400)
Hoàn nhập dự phòng	56.043.173	15.644.100
Các khoản dự phòng xóa nợ	681.487.477	-
<b>Tại ngày 30/9</b>	<b>(270.523.157)</b>	<b>(1.008.053.807)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(239.508.274)	(958.584.369)
- Phải thu khác	(31.014.883)	(49.469.438)

**9. NỢ XẤU**

	30/9/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>270.523.157</b>	<b>-</b>	<b>1.008.053.807</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	95.170.441	-	122.170.433	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>95.170.441</i>	<i>-</i>	<i>122.170.433</i>	<i>-</i>
Công ty CP Xây lắp thương mại tổng hợp Hồng Hoan		-	247.375.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>247.375.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Vận tải và Đầu tư xây dựng 805 Nghệ An		-	158.500.871	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>158.500.871</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	175.352.716	-	480.007.503	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/9/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	404.245.231	-	306.624.643	-
Hàng hóa	16.040.107.816	-	18.106.704.911	-
<b>Cộng</b>	<b>16.444.353.047</b>	<b>-</b>	<b>18.413.329.554</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/9/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>11.1 Ngắn hạn</b>	<b>3.378.350.156</b>	<b>7.289.778.190</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	422.150.667
Chi phí sắm, lắp, bình điện	2.972.695.892	3.499.433.482
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	309.260.956	2.896.623.226
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng	25.000.000	250.000.000
Chi phí trả trước khác	71.393.308	221.570.815
<b>11.2 Dài hạn</b>	<b>8.032.777.061</b>	<b>8.009.740.324</b>
Chi phí thuê cửa hàng	1.613.031.005	2.146.939.244
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	5.183.262.878	5.862.801.080
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.236.483.178	-

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2024	871.015.000	3.418.220.000	4.289.235.000
Tăng trong kỳ	-	241.100.000	241.100.000
Mua sắm	-	241.100.000	241.100.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/9/2024	871.015.000	3.659.320.000	4.530.335.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2024	-	2.665.807.087	2.665.807.087
Tăng trong kỳ	-	233.663.747	233.663.747
Khấu hao trong kỳ	-	233.663.747	233.663.747
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/9/2024	-	2.899.470.834	2.899.470.834
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2024	871.015.000	752.412.913	1.623.427.913
Tại 30/9/2024	871.015.000	759.849.166	1.630.864.166

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/9/2024 là 1.927.220.000 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.242.220.000 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/9/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**MÃ SỐ B09a - DN**

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2024	168.021.448.116	18.873.386.244	166.542.497.718	6.391.936.145	359.829.268.223
Tăng trong kỳ	-	3.994.944.444	15.616.251.283	-	19.643.922.998
Mua sắm	-	4.027.671.715	10.433.580.370	-	14.461.252.085
Phân loại lại	-	-	5.182.670.913	-	5.182.670.913
Giảm trong kỳ	307.033.636	629.034.597	2.723.561.818	5.182.670.913	9.201.820.230
Thanh lý, nhượng bán	-	988.553.863	2.723.561.818	-	3.712.115.681
Giảm khác	307.033.636	-	-	-	307.033.636
Phân loại lại	-	-	-	5.182.670.913	5.182.670.913
Tại 30/9/2024	167.714.414.480	21.912.504.096	179.435.187.183	1.209.265.232	370.271.370.991
<b>Tại 01/01/2024</b>	73.146.469.290	13.678.512.951	140.960.766.676	4.977.015.249	232.762.764.166
Tăng trong kỳ	7.131.912.880	1.368.179.329	10.414.021.657	42.916.364	18.957.030.230
Khấu hao trong kỳ	7.131.912.880	1.368.179.329	6.484.467.095	42.916.364	15.027.475.668
Phân loại lại	-	-	3.929.554.562	-	3.929.554.562
Giảm trong kỳ	307.033.636	629.034.597	2.707.728.482	3.929.554.562	7.573.351.277
Thanh lý, nhượng bán	-	988.553.866	2.707.728.482	-	3.336.763.079
Giảm khác	307.033.636	-	-	-	307.033.636
Phân loại lại	-	-	-	3.929.554.562	3.929.554.562
Tại 30/9/2024	79.971.348.534	14.058.138.414	148.667.059.851	1.090.377.051	243.786.923.850
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2024	94.874.978.826	5.194.873.293	25.581.731.042	1.414.920.896	127.066.504.057
Tại 30/9/2024	87.743.065.946	7.854.365.682	30.768.127.332	118.888.181	126.484.447.141

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>469.016.150</b>	<b>4.878.258.128</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>2.099.812.373</b>	<b>14.375.900.837</b>
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>1.750.040.695</b>	<b>18.368.441.654</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.558.190.000	14.970.449.985
Kết chuyển sang chi phí kinh doanh	43.835.240	278.273.545
Kết chuyển sang chi phí trả trước	148.015.455	3.067.537.306
<b>Tại ngày 30 tháng 6 (*)</b>	<b>818.787.828</b>	<b>789.882.674</b>

(\*) Chi tiết:

	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án CHXD Hòa Sơn	104.534.400	-
Kho nhiên liệu bay	277.165.455	277.165.455
Mở rộng sân tập Hưng Đông	-	148.015.455
Chi phí lựa chọn nhà thầu mua xe sơ mi rơ mooc		43.835.240
Nâng cấp sửa chữa cửa hàng xăng dầu	437.087.973	
<b>Cộng</b>	<b>818.787.828</b>	<b>469.016.150</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/9/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	337.811.623	8.365.735.776	6.066.028.511	2.642.977.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp	607.946.318	2.558.013.705	738.954.670	2.427.005.353
Thuế thu nhập cá nhân	7.988.035	1.070.135.290	1.078.115.927	7.398
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	568.509.398	1.554.840.331	1.166.710.175	956.639.554
Các loại thuế, phí khác	-	40.487.057	40.487.057	-
<b>Cộng</b>	<b>1.522.255.374</b>	<b>13.575.755.484</b>	<b>9.090.296.340</b>	<b>6.026.629.748</b>
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	1.527.713.929			6.026.629.748
15.2 Phải thu	5.458.555			-

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.003.492.333</b>	<b>49.667.944</b>
Lãi vay phải trả	153.360.000	49.667.944
Chi phí bảo hộ lao động	1.755.787.036	-
Du lịch nghỉ mát	489.650.000	-
Chi phí phúc lợi cho người lao động	738.000.000	-
Sửa chữa thuê ngoài	190.823.079	-
Đại tu xe	1.063.550.000	-
Cước vận chuyển thuê ngoài nhiên liệu bay	149.622.218	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi phí đào tạo	382.700.000	-
Chi phí kinh doanh gas	80.000.000	-

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/9/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>63.497.692.767</b>	<b>63.497.692.767</b>	<b>10.642.304.515</b>	<b>10.642.304.515</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	51.833.124.454	51.833.124.454	-	-
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	<i>37.614.820.215</i>	<i>37.614.820.215</i>	-	-
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	<i>14.218.304.239</i>	<i>14.218.304.239</i>	-	-
Các đối tượng khác	11.745.273.687	11.745.273.687	10.642.304.515	10.642.304.515
Phải trả người bán là các bên liên quan	58.797.021.233	58.797.021.233	1.127.855.507	1.127.855.507
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	<i>37.614.820.215</i>	<i>37.614.820.215</i>	-	-
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	<i>14.218.304.239</i>	<i>14.218.304.239</i>	-	-
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>	<i>3.781.401.723</i>	<i>3.781.401.723</i>	-	-
<i>Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex</i>		0	-	-
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>1.579.244.845</i>	<i>1.579.244.845</i>	<i>2.799.792</i>	<i>2.799.792</i>
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng tại Hà Tĩnh</i>	<i>1.109.202.028</i>	<i>1.109.202.028</i>	<i>701.979.576</i>	<i>701.979.576</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III</i>	<i>322.540.583</i>	<i>322.540.583</i>	<i>423.076.139</i>	<i>423.076.139</i>
<i>Công ty TNHH Hóa chất PTN</i>	<i>171.507.600</i>	<i>171.507.600</i>	-	-
<i>Công ty Bảo hiểm PJICO Nghệ An</i>			-	-
<i>Công ty Bảo hiểm PJICO Thanh Hóa</i>			-	-

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.222.506.963</b>	<b>1.543.413.453</b>
Bảo hiểm xã hội, công đoàn	1.918.943.413	133.285.593
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.842.796.234	-
Cổ tức phải trả Tổng công ty dịch vụ xăng dầu Petrolimex		-
Cổ tức phải trả cổ đông khác		-
Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông vận tải Tỉnh Nghệ An	1.049.702.206	1.064.817.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng		43.359.840
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	103.465.000	77.510.000
Nhiên liệu xe lớp đang học		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	307.600.110	224.440.814

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09a - DN

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND	Trong kỳ VND	30/9/2024 VND
<b>19.1 Ngắn hạn</b>		<b>76.130.000.000</b>		
Các khoản vay		76.130.000.000		
<b>19.2 Dài hạn</b>	<b>2.558.000.000</b>	<b>2.556.000.000</b>		
Các khoản vay	2.558.000.000	2.556.000.000		
<b>a. Các khoản vay</b>	<b>01/01/2024 VND</b>		<b>Trong kỳ VND</b>	<b>30/9/2024 VND</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>
				<b>Giá trị</b>
				<b>Số có khả năng trả nợ</b>

**Vay ngắn hạn [1]**

	<b>76.130.000.000</b>	<b>76.130.000.000</b>	<b>130.100.000.000</b>	<b>206.230.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	25.200.000.000	25.200.000.000	41.000.000.000	66.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	50.000.000.000	50.000.000.000	89.100.000.000	139.100.000.000
Vay cá nhân	930.000.000	930.000.000	-	930.000.000

**Vay dài hạn**

	<b>2.556.000.000</b>	<b>2.556.000.000</b>	<b>29.000.000</b>	<b>2.558.000.000</b>
Cá nhân [2]	2.556.000.000	2.556.000.000	29.000.000	2.558.000.000

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng và cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay Ngân hàng được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Lãi vay cá nhân được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

[2] Các khoản vay dài hạn cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay. Lãi vay được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	<b>Tổng nợ</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Đơn vị tính: VND Trên 5 năm</b>
<b>Tại 30/9/2024</b>				
Các khoản vay	2.558.000.000	-	2.558.000.000	-
Cá nhân	2.558.000.000	-	2.558.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.558.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.558.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2024</b>				
Các khoản vay	2.558.000.000	-	2.558.000.000	-
Cá nhân	2.558.000.000	-	2.558.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.558.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.558.000.000</b>	<b>-</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

<b>Diễn giải</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>LNST chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tại 01/01/2024</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>326.109.150</b>	<b>17.101.987.507</b>	<b>12.590.753.522</b>	<b>94.343.380.179</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	<b>1.015.015.538</b>	<b>11.981.995.281</b>	<b>12.997.010.819</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	11.981.995.281	11.981.995.281
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.015.015.538	-	1.015.015.538
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	<b>12.590.753.522</b>	<b>12.590.753.522</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.590.753.522	12.590.753.522
<b>Tại 30/9/2024</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>326.109.150</b>	<b>18.117.003.045</b>	<b>11.981.995.281</b>	<b>94.749.637.476</b>

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<b>30/9/2024</b>		<b>01/01/2024</b>	
	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn cổ phần thường</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn cổ phần thường</b>
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000
Ông Hoàng Công Thành	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000
Ông Đào Ngọc Tiến	718.080.000	718.080.000	718.080.000	718.080.000
Ông Trương Hồng Toàn	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	582.930.000	582.930.000	582.930.000	582.930.000
Ông Trần Thanh Sơn	574.590.000	574.590.000	574.590.000	574.590.000
Ông Nguyễn Hồng Lam	59.670.000	59.670.000	59.670.000	59.670.000
Ông Trần Anh Tuấn	112.480.000	112.480.000	112.480.000	112.480.000
Các cổ đông khác	26.950.550.000	26.950.550.000	26.950.550.000	26.950.550.000
<b>Cộng</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>64.324.530.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND</b>
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>58.476.850.000</b>
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Tại ngày 30/9</b>	<b>64.324.530.000</b>	<b>58.476.850.000</b>
<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND</b>
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>12.590.753.522</b>	<b>10.264.126.282</b>
Tăng trong kỳ	<b>11.981.995.281</b>	<b>8.900.352.634</b>
Lãi trong kỳ	11.981.995.281	8.900.352.634
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>12.590.753.522</b>	<b>10.172.617.385</b>
Phân phối lợi nhuận	12.590.753.522	10.172.617.385
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>9.648.679.500</i>	<i>5.847.685.000</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>1.015.015.538</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>1.301.730.984</i>	<i>1.060.632.385</i>
<i>Trích thưởng Ban điều hành</i>	<i>625.327.500</i>	<i>264.300.000</i>
<b>Tại ngày 30/9</b>	<b>11.981.995.281</b>	<b>8.991.861.531</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>30/9/2024 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2024 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.432.453	6.432.453
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.432.453	6.432.453
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.432.453</i>	<i>6.432.453</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.432.453	6.432.453
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.432.453</i>	<i>6.432.453</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>30/9/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Đô la Mỹ (USD)	300,45	300,03



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**22. DOANH THU**

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.499.932.094.141</b>	<b>1.589.374.965.539</b>
Doanh thu bán xăng dầu chính	1.343.111.543.606	1.443.842.538.117
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	6.472.674.035	6.623.649.851
Doanh thu bán gas và phụ kiện	8.742.881.991	10.519.047.040
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	89.574.188.380	95.218.296.740
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	682.305.904	77.210.000
Doanh thu Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	51.348.500.225	33.094.223.791
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.499.932.094.141</b>	<b>1.589.374.965.539</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	<b>88.755.801.156</b>	<b>94.927.320.324</b>
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>	<i>27.884.894.188</i>	<i>29.737.209.474</i>
<i>Cty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex</i>	<i>27.633.937.511</i>	<i>30.434.378.033</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	<i>17.082.547.355</i>	<i>15.672.317.747</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	<i>15.135.636.174</i>	<i>18.132.487.440</i>
<i>Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>867.021.506</i>	
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>151.764.422</i>	<i>49.674.962</i>
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	-	<i>66.932.970</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội</i>	-	<i>463.467.020</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	-	<i>370.852.678</i>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	1.250.853.286.880	1.362.441.960.961
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	5.249.465.226	5.300.755.966
Giá vốn của gas và phụ kiện đã bán	7.609.653.823	9.250.562.274
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ đã cung cấp	76.635.617.042	83.843.708.785
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa đã cung cấp	657.496.719	75.773.999
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	38.717.422.103	22.538.005.051
<b>Cộng</b>	<b>1.379.722.941.793</b>	<b>1.483.450.767.036</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Lãi tiền gửi	12.665.943	51.87
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.173.312	
<b>Cộng</b>	<b>46.839.255</b>	

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Lãi tiền vay	1.496.011.088	693.001.205
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	297.486.827	3.547.879.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.508.369	561.578
<b>Cộng</b>	<b>1.798.006.284</b>	<b>4.241.442.253</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
<b>26.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>74.078.294.817</b>	<b>65.231.428.692</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	37.944.888.645	34.884.091.712
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>31.282.329.623</i>	<i>28.862.009.267</i>
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	<i>6.662.559.022</i>	<i>6.022.082.445</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	36.133.406.172	30.347.336.980
<b>26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>31.708.017.904</b>	<b>26.056.239.238</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	21.838.950.073	18.061.752.011
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>21.838.950.073</i>	<i>11.944.530.719</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.925.111.004	7.994.487.227
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(56.043.173)	

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.358.066.811	202.143.192
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(15.833.335)	(36.438.008)
Các khoản khác	717.149.083	23.736.400
<b>Cộng</b>	<b>2.059.382.559</b>	<b>189.441.584</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Tiền ủng hộ địa phương	165.000.000	21.500.000
Các khoản khác	25.529	134.162
<b>Cộng</b>	<b>165.025.529</b>	<b>21.634.162</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.028.885.833	40.681.216.608
Chi phí nhân công	97.642.073.639	80.096.060.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.261.139.415	14.592.373.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.303.819.885	5.796.887.734
Chi phí khác	70.456.952.742	56.578.617.666
<b>Cộng</b>	<b>235.692.871.514</b>	<b>197.745.155.765</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>14.540.008.986</b>	<b>10.609.734.997</b>
Hoạt động đào tạo	4.799.091.106	4.456.806.375
Các hoạt động khác	10.740.917.880	6.152.928.622
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>197.957.668</b>	<b>165.580.000</b>
Thu nhập của Hội đồng quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	102.600.000	144.000.000
Khấu hao TSCĐ không được trừ	60.322.144	-
Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác	35.025.524	21.580.000
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>14.737.966.654</b>	<b>10.775.314.997</b>
Hoạt động đào tạo (4a)	4.799.091.106	4.456.806.375
Các hoạt động khác (4b)	9.938.875.548	6.318.508.622
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5b)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào	90.329.485	-
Chi phí thuế hiện hành năm nay(6)	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)+(6)</b>	<b>2.558.013.705</b>	<b>1.709.382.363</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	11.981.995.281	8.900.352.634
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)</b>	<b>11.981.995.281</b>	<b>5.416.294.616</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	6.432.453	5.847.685
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>1.863</b>	<b>1.522</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/9/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	<u>Giá trị ghi số 30/9/2024</u>	<u>Giá trị ghi số 01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	7.958.087.765	38.633.545.078
Phải thu của khách hàng	38.646.313.162	11.645.463.604
Phải thu khác	1.738.796.234	1.811.202.296
<b>Cộng</b>	<b>48.343.197.161</b>	<b>52.090.210.978</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	63.497.692.767	10.642.304.515
Chi phí phải trả	5.003.492.333	49.667.944
Phải trả khác		43.359.840
Vay và nợ thuê tài chính	2.558.000.000	78.686.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Giá trị ghi số 30/9/2024 VND	Giá trị ghi số 01/01/2024 VND
<b>Cộng</b>	<b>71.059.185.100</b>	<b>89.421.332.299</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì không có giao dịch bán hàng lớn bằng USD.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	<b>30/9/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	270.523.157	1.008.053.807
<b>Cộng</b>	<b>270.523.157</b>	<b>1.008.053.807</b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 30/9/2024</b>		
Phải trả người bán	62.492.641.940	-
Chi phí phải trả	6.474.761.167	-
Phải trả khác	8.561.392.040	-
Vay và nợ thuê tài chính	40.000.000.000	2.565.000.000
<b>Cộng</b>	<b>117.528.795.147</b>	<b>2.565.000.000</b>
<b>Tại 01/01/2024</b>		
Phải trả người bán	10.642.304.515	-
Chi phí phải trả	49.667.944	-
Phải trả khác	120.869.840	-
Vay và nợ thuê tài chính	76.130.000.000	2.556.000.000
<b>Cộng</b>	<b>86.942.842.299</b>	<b>2.556.000.000</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

<b>Giao dịch với bên liên quan</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.293.640.324.912</b>	<b>1.416.099.292.176</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
	VND	VND
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	1.394.482.495.834
Công ty Xăng dầu khu vực III	3.425.736.615	4.385.499.502
Công ty TNHH Gas petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	7.531.905.440	9.068.641.260
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	6.463.567.623	6.706.386.307
Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	3.831.000.000	950.550.000
Công ty TNHH Hóa chất PTN	360.876.00	461.892.000
Công ty Xăng dầu Nghệ An	569.758.686.281	-
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	604.563.594.298	-
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	97.704.958.652	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Petrolimex Hà Nội		43.827.273
<b>Chi phí tài chính khác</b>	<b>297.263.266</b>	<b>3.547.879.470</b>
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	3.547.879.470
Công ty Xăng dầu Nghệ An	297.263.266	-
<b>Chia cổ tức</b>	<b>5.606.097.000</b>	<b>3.408.516.000</b>
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	4.920.880.500	2.982.352.000
Ông Hoàng Công Thành	310.554.000	188.215.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	87.439.500	52.994.000
Ông Trương Hồng Toàn	67.500.000	45.000.000
Ông Đào Ngọc Tiến	107.712.000	65.281.000
Ông Trần Thanh Sơn	86.188.500	57.459.000
Ông Nguyễn Hồng Lam	8.950.500	5.967.000
Ông Trần Anh Tuấn	16.872.000	11.248.000
<b>Trả cổ tức</b>	<b>5.606.097.000</b>	<b>3.408.516.000</b>
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	4.920.880.500	2.982.352.000
Ông Hoàng Công Thành	310.554.000	188.215.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	87.439.500	52.994.000
Ông Trương Hồng Toàn	67.500.000	45.000.000
Ông Đào Ngọc Tiến	107.712.000	65.281.000
Ông Trần Thanh Sơn	86.188.500	57.459.000
Ông Nguyễn Hồng Lam	8.950.500	5.967.000
Ông Trần Anh Tuấn	16.872.000	11.248.000
<b>Số dư với bên liên quan</b>	<b>30/9/2024</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
<b>Phải thu khác (ký cược, ký quỹ vỏ bình gas)</b>		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	852.866.234	583.687.542

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa;
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/9/2024**

	Đơn vị tính: VND			
	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	36.351.771.335	147.910.151.196	20.202.105.569	204.464.028.100
Tài sản không phân bổ				7.407.231.048
<b>Cộng</b>				<b><u>211.871.259.148</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	7.488.422.797	84.778.399.355	15.335.353.509	107.602.175.661
Nợ phải trả không phân bổ				9.519.446.011
<b>Cộng</b>				<b><u>117.121.621.672</u></b>

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2024**

	Đơn vị tính: VND			
	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	29.157.121.093	161.211.609.948	19.379.960.720	209.748.691.761
Tài sản không phân bổ				8.602.344.923
<b>Cộng</b>				<b><u>218.351.036.684</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	9.093.801.427	96.011.272.806	12.121.661.462	117.226.735.695
Nợ phải trả không phân bổ				6.780.920.810
<b>Cộng</b>				<b><u>124.007.656.505</u></b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024**

	Đơn vị tính: VND			
	Vận tải	Xăng, dầu,	Trung tâm	Cộng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

		<b>các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác</b>	<b>đào tạo</b>	
Doanh thu thuần	89.574.188.380	1.359.009.405.536	51.348.500.225	1.499.932.094.141
Giá vốn hàng bán	76.635.617.042	1.264.369.902.648	38.717.422.103	991.227.264.871
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	11.106.374.181	86.711.981.768	7.967.956.772	105.786.312.721
Doanh thu hoạt động tài chính	-	19.015.975	1.802.638	20.818.613
Chi phí tài chính	714.039.066	1.057.319.146	26.648.072	1.798.006.284
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.118.158.091	6.889.217.949	4.638.275.916	12.645.651.956
Lãi (lỗ) khác	-	1.049.079.259	845.277.771	1.894.357.030
Lợi nhuận trước thuế	1.118.158.091	7.938.297.208	5.483.553.687	14.540.008.986
Chi phí thuế TNDN				2.558.013.705
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>11.981.995.281</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023**

Đơn vị tính: VND

	<b>Vận tải</b>	<b>Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác</b>	<b>Trung tâm đào tạo</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	95.218.296.740	1.461.062.445.008	33.094.223.791	1.589.374.965.539
Giá vốn hàng bán	83.843.708.785	1.377.069.053.200	22.538.005.051	1.483.450.767.036
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	8.500.483.977	77.310.310.313	5.476.873.640	91.287.667.930
Doanh thu hoạt động tài chính		45.305.310	1.533.945	46.839.255
Chi phí tài chính	1.011.347.349	3.225.076.087	5.018.817	4.241.442.253
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.862.756.629	3.503.310.718	5.075.860.228	10.441.927.575
Lãi (lỗ) khác	-	63.261.967	104.545.455	167.807.422
Lợi nhuận trước thuế	1.862.756.629	3.566.572.682	5.180.405.683	10.609.734.997
Chi phí thuế TNDN				1.709.382.363
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>8.900.352.634</b>

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023 đã rà soát và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ hiện hành.

Người lập biểu

Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng